

110學年度(秋季班)

高苑科技大學機電學院智慧自動化國際學生產學合作專班課程規劃表

Bảng kế hoạch môn học lớp Chuyên ban Quốc tế hệ vừa học vừa làm lớp Trí tuệ Tự động hóa học viện Điện cơ trường ĐHKHCN

110年1月26日109學年度第1學期第1次課程發展委員會審議通過
114年1月23日113學年度第1學期第1次課程發展委員會修訂通過

選別	屬性	第一學年 Năm 1				第二學年 Năm 2				第三學年 Năm 3				第四學年 Năm 4							
		科目名稱 Tên môn học		第一學期 Học kì 1		第二學期 Học kì 2		科目名稱 Tên môn học		第一學期 Học kì 1		第二學期 Học kì 2		科目名稱 Tên môn học		第一學期 Học kì 1		第二學期 Học kì 2			
				學分 Số học phần	時數 Số giờ học	學分 Số học phần	時數 Số giờ học			學分 Số học phần	時數 Số giờ học	學分 Số học phần	時數 Số giờ học			學分 Số học phần	時數 Số giờ học				
必修 Môn bắt buộc	共同 科目 Môn học chung	體育 Thể dục	1	2	1	2	進階華語 Tiếng Trung trung cấp	3	3	3	3	應用華語 Tiếng Trung ứng dụng	2	2	2	2					
		基礎華語 Tiếng Trung cơ bản	5	10	3	3	việc	2	2	2	2										
	通識 課程 Môn học đại	台灣歷史與文化 Lịch sử và văn hóa Đài Lo	2	2			職場倫理與工作態度 Đạo đức nghề nghiệp và thái độ làm việc	2	2												
		法律與生活 Pháp luật và đời sống			2	2	東亞發展與新南向政策 Phát triển Đông Á và chính sách Tân Nam Hương			2	2										
	專業課程 Môn học chuyên ngành	計算機概論 Khái luận về máy tí nh	3	3			企業實習(一) Thực nghiệp doanh nghiệp 1	6	20			企業實習(三) Thực tập doanh nghiệp 3	6	20							
		應用數學 Toán học ứng dụng	3	3			程式設計 Thiết kế lập trình	3	3			嵌入式系統實務 Thực hành hệ thống nhúng	3	3							
		電路學 Mạch điện			3	3	電子電路實務 Thực hành mạch điện tử	3	3			順序控制實務 Thực hành điều khiển trình tự	3	3							
		數位邏輯實務 Thực hành điện tử số			3	3	可程式控制器實務 Thực hành m áy điều khiển lập trình			3	3	圖控人機介面 Giao diện thiết bị giao tiếp giữa người điều hà nh v à máy móc điều khiển hình ảnh			2	2					
							物聯網概論 Khái luận internet vạn vật			3	3	資料庫管理 Quản lý kho dữ liệu			3	3					
							企業實習(二) Thực tập doanh nghiệp 2			6	20	人工智慧 Trí tuệ nhân tạo			3	3					
	小 計		14	20	12	13		19	33	19	33		14	28	10	10					
選修 Môn tự chọn	專業課程 Môn học chuyên ngành	網路原理 Nguyên lý mạng			2	2	校內實習(一) Thực tập tại trường 1	6	20			雲端運算概論 Khái luận điện to án đám mây	3	3			企業實習(五) Thực tập doanh nghiệp 5	6	20		
							行動裝置概論與實務 Khái luận và thực hành lắp ráp di động	2	2			機器人概論與實務 Khái luận và thực hành robot	3	3			數據分析應用 Ứng dụng phân tí ch số liệu	3	3		
							單晶片系統與實務 Hệ thống chip đơn và thực hành			3	3	企業實習(四) Thực tập doanh nghiệp 4			6	20	機電整合實務 Thực hành tổng hợp cơ điện	3	3		
							校內實習(二) Thực hành tại trường 2			6	20	互動式網頁設計 Thiết kế trang web tương tác			3	3	網路程式設計 Thiết kế lập trình mạng	3	3		
												JAVA程式設計 Thiết kế lập trì nh JAVA			3	3	機器視覺 Hệ thống thị giác máy			3	3
												智慧製造概論與實務 Khái luận và thực hành chế tạo trí tuệ			3	3	雲端智慧監控實務 Thực hành đám mây giám sát trí tuệ			3	3
																	智慧製造技術 Kỹ thuật chế tạo tr í tuệ			3	3
																	企業實習(六) Thực tập doanh nghiệp 6			6	20
	小 計		0	0	2	2		2	2	3	3		6	6	9	20		9	23	9	23
合 計		14	20	14	15		21	35	22	36		20	34	19	30		9	23	9	23	

備註 Chú thích: *畢業至少應修滿 128 學分【必修 88 學分，選修至少 40 學分】
*選修課程小計是指當學期應開之最低學分/時數。Tổng phụ số môn tự chọn là chỉ số học phần/số giờ học ít nhất mở vào học kì đó
*若因故無法完成企業實習(必修)，得以修習證照考試輔導、專業實作等課程。Nếu vì lý do nào đó, bạn không thể hoàn thành chương trình thực tập tại công ty (bắt buộc), bạn có thể tham gia các khóa học như huấn luyện thi lấy chứng chỉ và thực hành chuyên môn.